

Bản án số 75/2022/DS-PT

Ngày 21 – 9 – 2022

V/v “*Tranh chấp quyền sử dụng
đất và yêu cầu tháo dỡ phần
tài sản gắn liền trên đất*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thanh Mai

Các Thẩm phán:

Bà Mai Vương Thảo

Bà Nguyễn Hữu Thị Hảo Hảo

Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Thị Kiều Trang - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng: Bà Lương Thị Chung - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 21-9-2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 53/2022/TLPT-DS ngày 25-7-2022 về việc “*Tranh chấp quyền S1 dụng đất và yêu cầu tháo dỡ phần tài sản gắn liền trên đất*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 21/2022/DS-ST ngày 27-5-2022 của Tòa án nhân dân quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 103/2022/QĐ-PT ngày 22-8-2022; Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 126/2022/TLPT-DS ngày 07-9-2022; giữa các đương sự:

* ***Nguyên đơn:*** Bà **Đồng Thị Ngọc Q**, sinh năm 1968 và ông **Tán Chí C**, sinh năm: 1966; Cùng địa chỉ: Số 629 Đường A, phường B, quận C, thành phố Đà Nẵng; có mặt.

* ***Bị đơn:*** Ông **Đồng Ngọc B**, sinh năm 1965 và bà **Phùng Thị Trang Đ**, sinh năm: 1964; Cùng địa chỉ: Số 631 Đường A, phường B, quận C, thành phố Đà Nẵng;

Người đại diện theo uỷ quyền của ông Đồng Ngọc B là: Bà Phùng Thị Trang Đ; theo Giấy uỷ quyền ngày 10-8-2022 lập Văn phòng công chứng Nguyễn Thị Hạnh, thành phố Đà Nẵng; có mặt.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Đồng H, sinh năm: 1932; Địa chỉ: Số 814 Đường A, phường B, quận C, thành phố Đà Nẵng; vắng mặt.
2. Bà Đặng Thị D; sinh năm 1938; Địa chỉ: số 814 Đường A, phường B, quận C, thành phố Đà Nẵng; vắng mặt.
3. Bà Đồng Thị M; sinh năm: 1957; Địa chỉ: số 792 Đường A, phường B, quận C, thành phố Đà Nẵng; có mặt.
4. Ông Đồng Ngọc C1; sinh năm: 1959; Địa chỉ: số 820 Đường A, phường B, quận C, thành phố Đà Nẵng; có mặt.
5. Ông Đồng Ngọc N; sinh năm: 1961; Địa chỉ: số 794 Đường A, phường B, quận C, thành phố Đà Nẵng; có mặt.
6. Bà Đồng Thị Ngọc A; sinh năm: 1967; Địa chỉ: số 625 Đường A, phường B, quận C, thành phố Đà Nẵng; có mặt.
7. Bà Đồng Thị Ngọc S1; sinh năm: 1970; Địa chỉ: C1 Lô 10 Đường D, phường B, quận C, thành phố Đà Nẵng; vắng mặt.
8. Bà Đồng Thị Ngọc S2; sinh năm: 1971; Địa chỉ: số 627 Đường A, phường B, quận C, thành phố Đà Nẵng; vắng mặt.
9. Ông Đồng Ngọc A1; sinh năm: 1972; Địa chỉ: số 816 Đường A, phường B, quận C, thành phố Đà Nẵng; có mặt.
10. Ông Đồng Ngọc P; sinh năm 1974; Địa chỉ: số 818 Đường A, phường B, quận C, thành phố Đà Nẵng; vắng mặt.
11. Ông Nguyễn Hữu A1; sinh năm 1969. Địa chỉ: Khối phố X, phường E, TP. T, tỉnh Quảng Nam; vắng mặt.

** Người kháng cáo:* Bị đơn - ông Đồng Ngọc B, bà Phùng Thị Trang Đ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Bản án sơ thẩm, tóm tắt như sau:

** Quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa nguyên đơn - bà Đồng Thị Ngọc Q trình bày như sau:*

Ông nội bà Q là ông Đồng X; sinh năm 1906 (đã chết). Ông X sinh được 04 người con là:

1. Bà Đồng Thị L; sinh năm 1929; Trú tại: 182 đường F, phường G, quận C, thành phố Đà Nẵng.
2. Bà Đồng Thị V; sinh năm 1935 (đã chết).
3. Bà Đồng Thị D1; sinh năm 1937 (đã chết).
4. Cha bà Q là ông Đồng H; sinh năm 1932; Trú tại: 814 Đường A, B, quận C, thành phố Đà Nẵng.

Khi qua đời, ông nội bà Q giao cho cha bà Q một số ruộng đất khoảng 06 mẫu có trích lục sổ địa C1 thời Pháp thuộc cấp năm 1935 để canh tác lo hương

khỏi cho ông bà. Cha bà Q lập gia đình và sinh ra 10 người con gồm 05 trai, 05 gái.

Sau giải phóng 1975, cha bà Q giao cho Hợp tác xã nông nghiệp quản lý và giữ lại một số thửa đất sát đường Quốc lộ 1A (cũ) để canh tác lo cuộc sống. Sau khi các con trưởng thành, cha bà Q phân chia cho mỗi người 01 lô để làm nhà ở.

Ông Đồng Ngọc B được cha bà Q phân cho lô đất sát cạnh nhà ông Quý (Địa chỉ: 812 Đường A, B, quận C, Thành phố Đà Nẵng) nay đã bán cho nhà S2 Hòa KhA và số tiền đó ông B đã nhận. Sau khi bán lô đất trên thì ông B chuyển về ở lô đất do cha bà Q đã phân chia (địa chỉ: 631 Đường A, phường B, quận C, thành phố Đà Nẵng). Một thời gian, bà Q cũng chuyển về lô đất mà cha bà chia cho (địa chỉ: 629 Đường A, B, quận C, thành phố Đà Nẵng).

Quá trình kê khai đất, ông B tự kê khai không thông qua cha mẹ bà Q và các anh chị em. Lô đất bà Q đang ở hiện nay là do cha bà Q cho có chiều dài 25m, rộng 4m, thuộc tờ bản đồ số 15, thửa đất 460, diện tích 100m² chung thửa đất với lô đất của ông Đồng Ngọc B. Trên lô đất được cha cho, bà Q đã làm nhà ở ổn định từ năm 1997 đến nay không ai tranh chấp. Nhưng năm 2016 ông Đồng Ngọc B nảy sinh ý định chiếm đoạt phần đất của bà Q, ông dùng nhiều thủ đoạn gây cản trở cuộc sống gia đình bà Q. Tháng 8-2017, ông B tự ý đập tường thông qua nhà bà Q và đưa đồ đạc qua nhà bà Q, đã nhiều lần được UBND Phường hòa giải nhưng không thành.

Để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của mình, bà Q đề nghị Tòa án công nhận lô đất thuộc thửa đất số 460, tờ bản đồ số 15, diện tích 101,4 m² tại địa chỉ 629 Đường A, quận C, thành phố Đà Nẵng là Quyền sử dụng đất của vợ chồng bà Q và công nhận nhà ở hiện có trên đất là tài sản của vợ chồng bà Q. Tổng giá trị tài sản tranh chấp nhà và đất đã được định giá là: 5.247.513.494đ.

Đồng nguyên đơn - ông Tấn Chí C thống nhất ý kiến trình bày như trên của bà Đồng Thị Ngọc Q, không có ý kiến gì bổ sung.

** Quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa, bị đơn - bà Phùng Thị Trang Đ trình bày như sau:*

Vợ chồng bà Đ kết hôn năm 1987 đến năm 1990 thì vợ chồng bà Đ sống tự lập. Ông H chỉ vợ chồng bà Đ mảnh đất bỏ hoang cỏ rác um tùm. Từ đó, vợ chồng bà Đ tự làm lấy và đã cố gắng ra sức khai hoang cải tạo, đổ đất nâng mặt bằng xây dựng ngôi nhà tạm để ở từ đó đến nay.

Năm 1993, vợ chồng bà Đ đứng tên khai quyền sử dụng đất theo Nghị định 64/CP của chính phủ (có sổ đăng ký biểu tổng hợp đất trong khu dân cư). Gia đình bà Đ đã nộp tiền lấy sổ quyền sử dụng đất theo chủ trương của nhà nước đề ra. Theo biên lai thu lệ phí số 004994 do Bộ Tài Chính phát hành vào ngày 05-5-1996. Nội dung nộp là: Lệ phí làm giấy sở hữu đất ở nhưng không biết lý do gì hoặc cán bộ địa chính xã phường làm thất lạc như thế nào mà cho đến nay gia đình bà Đ vẫn chưa nhận được sổ quyền sử dụng đất.

Năm 1999, vợ chồng bà có cho em gái là bà Đồng Thị Ngọc Q mượn tạm một phần ngôi nhà ván, mái tôn để ở tạm trong lúc đang khó khăn về chỗ ở và

vợ chồng bà Q hứa rằng sau này khi con cái khôn lớn tụi em sẽ trả lại cho anh chị (chỉ nói miệng vì là anh em ruột). Đến năm 2001, ngôi nhà ván xuống cấp, bà Đồng Thị Ngọc Q có xin sửa chữa lại để ở tạm, lúc đó vợ chồng bà Đ yêu cầu làm đơn giản thôi chứ không được xây dựng kiên cố và đã có sự thống nhất với nhau.

Năm 1999, thành phố tiến hành giải tỏa mặt bằng để mở rộng Quốc lộ 1A đoạn C – Hòa Cầm. Tại bản vẽ kiểm định ngày 23-01-1999 đã xác nhận nhà và đất ở là của ông Đồng Ngọc B và bà Phùng Thị Trang Đ.

Đến cuối năm 2016 khi cán bộ đo đạc bản đồ lập hồ sơ địa chính trên địa bàn theo thông báo 63/TB- UBND phường B ngày 05-9-2016 thì bà Q ngăn cản không cho cán bộ đo đạc. Bà Q cho rằng phần đất bà đang ở là thuộc quyền sở hữu của bà. Từ đó xảy ra sự kiện tranh chấp (có thông báo số 63/TB-UBND của UBND phường B ngày 05-9-2016).

Ngày 05-12-2016 tại biên bản giải quyết đơn kiến nghị của công dân do ông Bùi Trung K phó chủ tịch UBND phường B chủ trì. Ông K cũng đã khẳng định về mặt pháp lý theo Nghị định 64 đứng tên ông Đồng Ngọc B.

Ngày 27-4-2017, bà Đ gửi đơn kiến nghị lên UBND quận C (theo hướng dẫn Luật đất đai tại Điều 203) và sau đó liên tục gửi đơn cứu xét đến UBND, phòng Tài nguyên Môi trường quận C cũng đã tổ chức nhiều cuộc họp nhưng bà Q không chịu hợp tác.

Nhà và đất của vợ chồng bà Đ tại thửa đất số 460, tờ bản đồ số 15, diện tích 256m² là thửa đất được bao trùm cả 02 số nhà 631 và 629 đường Đường A, quận C, thành phố Đà Nẵng đã thể hiện rất rõ quyền chủ sở hữu của ông Đồng Ngọc B tại hàng loạt các văn bản hợp pháp cụ thể như sau:

- Hồ sơ địa chính xác lập năm 1996 theo Nghị định 64/CP của C1 phủ (có trích lục sổ mục kê đất của Tổng cục địa chính ban hành Quyết định ngày 27-7-1996).

- Biên lai số 004994 của Bộ Tài Chính thu tiền cấp sổ quyền sử dụng đất năm 1996.

- Quyết định số 10076/QĐ –UB ngày 30-12-1999 của UBND thành phố Đà Nẵng thu hồi diện tích 42m² do ông Đồng Ngọc B và bà Phùng Thị Trang Đ đứng tên (có kèm theo bản sơ đồ vị trí thu hồi đất số 3843/99- ĐCNĐ và bản vẽ mặt bằng nhà 23-01-1999 của UBND Thành phố Đà Nẵng).

- Công văn số 527 của UBND quận C về việc trả lời và hướng dẫn đơn của công dân ngày 11-5-2018.

- Quyết định trưng cầu giám định số 07/2018/QĐ-TCGD ngày 10-10-2018 của Tòa án nhân dân quận C.

- Trong quá trình quản lý và sử dụng đất ở bà Đ đã thực hiện đầy đủ theo những quy định về chính sách đất đai của nhà nước ban hành.

Gia đình của bà Đ kể cả con và cháu nội gồm 08 nhân khẩu mà chỉ có 01 mảnh đất duy nhất như đã nêu trên. Sau khi UBND thành phố thu hồi 42m² thì

diện tích còn lại trên 200m², trong lúc đó bà Q đã lạm dụng lòng tin và bà Q đã chiếm hữu 101,4m² của vợ chồng bà Đ. Đã nhiều năm nay, bà Q không có nhu cầu để ở mà đem cho người khác bán mỹ phẩm.

Nay vợ chồng bà Đ làm đơn yêu cầu phản tố đối với nguyên đơn bà Đồng Thị Ngọc Q và ông Tân Chí C như sau:

- Yêu cầu Tòa án xét xử C nhận quyền sử dụng đất diện tích 101,4m² hiện nay bà Q và ông C đang chiếm hữu nằm trong thửa đất số 460, tờ bản đồ số 15, diện tích 256m² đứng tên ông Đồng Ngọc B.

- Yêu cầu Tòa án xử buộc bà Đồng Thị Ngọc Q và ông Tân Chí C phải tháo dỡ ngôi nhà cấp 4 nằm trên diện tích đất là 101,4m² để giao trả lại toàn bộ diện tích đất cho vợ chồng bà Đ.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan- ông Đồng Ngọc C1 trình bày:*

Ông C1 thống nhất với ý kiến trình bày của nguyên đơn bà Đồng Thị Ngọc Q và ông Tân Chí C. Ông C1 là anh trai cả trong gia đình, nguyên thửa đất số 460; tờ bản đồ số 15, diện tích 101,4 m² tọa lạc tại đường Đường A là của bố mẹ ông C1 là ông Đồng H và bà Đặng Thị D cho 4 anh em là Đồng Ngọc B, Đồng Thị Ngọc A và Đồng Thị Ngọc S2 và vào năm 1997 có thêm Đồng Thị Ngọc Q. Nhưng không hiểu lý do gì mà vào năm 2016, ông Đồng Ngọc B lại đòi tranh giành đất của bà Đồng Thị Ngọc Q, trong 4 anh em sống trên thửa đất đó thì bà Q có hoàn cảnh gia đình khó khăn nên chưa làm được giấy tờ nhà hợp pháp, những người còn lại là Đồng Thị Ngọc A và Đồng Thị Ngọc S2 đã làm giấy tờ hợp pháp. Do vậy, hiện nay bà Đồng Thị Ngọc Q và ông Tân Chí C đề nghị Tòa án công nhận Quyền sử dụng đất và nhà ở trên đất thuộc thửa đất số 460; tờ bản đồ số 15, diện tích 101,4 m² tọa lạc tại địa chỉ 629 Đường A, phường B, quận C, thành phố Đà Nẵng ông C1 thấy là phù hợp nên đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

** Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - ông Đồng Ngọc N, bà Đồng Thị M, bà Đồng Thị Ngọc A, ông Đồng Ngọc A1 trình bày:*

Các ông bà cùng thống nhất với ý kiến của nguyên đơn - bà Đồng Thị Q, ông Tân Chí C và ý kiến trình bày của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đồng Ngọc C1; cùng thống nhất đề nghị Tòa án công nhận Quyền sử dụng đất và nhà ở trên đất thuộc thửa đất số 460; tờ bản đồ số 15, diện tích 101,4 m² tọa lạc tại địa chỉ: 629 Đường A, quận C, thành phố Đà Nẵng cho vợ chồng bà Đồng Thị Ngọc Q và ông Tân Chí C.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - ông Nguyễn Hữu A1 trình bày:*

Ông Nguyễn Hữu A1 là người đang thuê nhà của ông Tân Chí C và bà Đồng Thị Ngọc Q tại số nhà 629 đường Đường A, phường B, quận C, Thành phố Đà Nẵng để kinh doanh theo hợp đồng thuê nhà hai bên ký vào ngày 25-9-2016. Hiện nay, bà Đồng Thị Ngọc Q, ông Tân Chí C có tranh chấp quyền sử dụng đất đối với ông Đồng Ngọc B và bà Phùng Thị Trang Đ thì ông Anh không có liên quan và không có ý kiến gì về việc tranh chấp nói trên. Về tiền thuê mặt bằng giữa ông Anh và bà Q, ông C không có tranh chấp và không có yêu cầu gì.

** Tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Cẩm Lệ phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử vụ án, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án; Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ Mục 2, Chương XI Bộ luật dân sự, Điều 203 Luật đất đai, đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; công nhận lô đất tại địa chỉ số 629 Đường A, phường B, quận C, Thành phố Đà Nẵng và ngôi nhà trên đất thuộc quyền sử dụng của bà Đồng Thị Ngọc Q và ông Tán Chí C. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn đối với nguyên đơn về việc yêu cầu nguyên đơn tháo dỡ vật kiến trúc trên diện tích đất tranh chấp. Án phí, chi phí tố tụng xử lý theo quy định pháp luật.*

** Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng đã xét xử tại Bản án dân sự sơ thẩm số 21/2022/DS-ST ngày 27-5-2022 như sau:*

Căn cứ vào: Khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; điểm c khoản 2 Điều 200; khoản 2 Điều 218, Điểm c, Khoản 2, Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 158, 166 Bộ luật Dân sự; Khoản 2 Điều 203 Luật đất đai năm 2013; Điểm a Khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Đồng Thị Ngọc Q và ông Tán Chí C đối với ông Đồng Ngọc B và bà Phùng Thị Trang Đ v/v “Tranh chấp quyền sử dụng đất và công nhận phần tài sản gắn liền trên đất”.

Tuyên xử: Công nhận lô đất thuộc thửa đất số 460, tờ bản đồ số 15, diện tích 101,4m² và phần tài sản gắn liền trên đất có tổng diện tích xây dựng 93,70m², tổng diện tích sử dụng 119,25m², kết cấu: tường xây gạch, nền xi măng, mái tôn, xà gồ gỗ, có tứ cận: Đông giáp đường Đường A, Tây giáp nhà ông T3, bà H3 và cống thoát nước, Nam giáp nhà ông P, bà S. Bắc giáp nhà bà Đ, ông B tại địa chỉ 629 Đường A, phường B, quận C, Thành phố Đà Nẵng, thuộc quyền sở hữu và sử dụng của bà Đồng Thị Ngọc Q và ông Tán Chí C.

Bà Đồng Thị Ngọc Q và ông Tán Chí C liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

2. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố “Yêu cầu tháo dỡ phần tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất” của ông Đồng Ngọc B và bà Phùng Thị Trang Đ đối với bà Đồng Thị Ngọc Q và ông Tán Chí C.

3. Về án phí: Án phí DS-ST: Ông Đồng Ngọc B và bà Phùng Thị Trang Đ phải chịu 300.000đ, được khấu trừ trong số tiền tạm ứng án phí 19.689.000đ ông B, bà Đ đã nộp tại biên lai số 0005854 ngày 27-11-2018 của Chi cục Thi hành án dân sự quận C, Thành phố Đà Nẵng.

Hoàn trả 19.389.000đ cho ông Đồng Ngọc B và bà Phùng Thị Trang Đ.

Hoàn trả lại cho bà Đồng Thị Ngọc Q và ông Tân Chí C số tiền tạm ứng án phí đã nộp 16.000.000đ theo biên lai thu số 0002958 ngày 12-6-2018 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng.

Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ số tiền 500.000đ, chi phí định giá tài sản số tiền 15.000.000đ và chi phí đo đạc của Trung tâm kỹ thuật tài nguyên môi trường Thành phố Đà Nẵng số tiền 4.241.132đ bà Q, ông C đã nộp và đã chi. Bà Q, ông C tự nguyện chịu.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo và nghĩa vụ thi hành án của các đương sự.

** Đơn kháng cáo:* Ngày 27-5-2022, ông Đồng Ngọc B và bà Phùng Thị Trang Đ kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án do cấp sơ thẩm, chấp nhận tất cả yêu cầu phản tố, bác yêu cầu khởi kiện của bà Đồng Thị Ngọc Q và ông Tân Chí C.

Ngày 10-8-2022, ông Đồng Ngọc B và bà Phùng Thị Trang Đ gửi Đơn kháng cáo bổ sung trình bày cụ thể các lý do kháng cáo bản án sơ thẩm: Nguồn gốc đất tranh chấp do ông B, bà Đ khai hoang mà có; Tờ Di chúc ngày 04-7-1998 không có giá trị pháp lý nhưng Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ vào Di chúc này và cho rằng đó là bản phân định tài sản của vợ chồng ông H để giải quyết; ông B, bà Đ không hợp tác việc giám định chữ ký vì cho rằng xác định Di chúc không có giá trị pháp lý; về yêu cầu buộc nguyên đơn tháo dỡ tài sản gắn liền trên đất nhưng Tòa án cấp sơ thẩm xác định đây chỉ là ý kiến phản hồi nên không được xem xét, thụ lý; có sự mâu thuẫn trong lời khai của nguyên đơn và nhận định của Tòa án cấp sơ thẩm; hai thửa đất số 458 và thửa đất 459 không phải tài liệu, chứng cứ của thửa đất 460 đang tranh chấp nhưng Tòa án lại dựa trên tài liệu đó để giải quyết; ông Nguyễn Hữu A1 đang thuê nhà 629 Đường A cần buộc tháo dỡ, di dời các tài sản để giao trả nhà cho bị đơn.

** Tại phiên tòa phúc thẩm, Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng* phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm là đảm bảo các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Về việc giải quyết vụ án, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự; không chấp nhận kháng cáo của ông Đồng Ngọc B và bà Phùng Thị Trang Đ; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 21/2022/DS-ST ngày 27-5-2022 của Tòa án nhân dân quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng. Do bản án sơ thẩm xét xử có căn cứ, đúng pháp luật; yêu cầu kháng cáo của bị đơn với các lập luận như trong suốt quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn sơ thẩm đã khai nại như: đất là do vợ chồng bị đơn khai hoang từ năm 1990 và là người duy nhất kê khai theo ND 64/CP, trước đó chưa ai kê khai theo Chỉ thị 299/TTG, tờ di chúc ngày 04-7-1998 không có giá trị pháp lý, bị đơn đứng tên trong quyết định thu hồi đất; ngoài ra, bị đơn không cung cấp được chứng cứ gì mới nên không có cơ sở chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng; Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] *Sự vắng mặt của đương sự tại phiên tòa phúc thẩm*: Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm ông Đồng H, bà Đặng Thị D, bà Đồng Thị Ngọc S1, bà Đồng Thị Ngọc S2, ông Đồng Ngọc P, ông Nguyễn Hữu A1 đã được Tòa án thực hiện các thủ tục triệu tập hợp lệ để tham gia tố tụng tại phiên tòa nhưng đến lần thứ hai vẫn không có mặt. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ Khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự để xét xử vắng mặt các đương sự này.

Xét các nội dung trình bày của Bị đơn - ông Đồng Ngọc B và bà Phùng Thị Trang Đ tại Đơn kháng cáo và Đơn kháng cáo bổ sung:

[2] *Bị đơn cho rằng nguồn gốc đất hiện đang tranh chấp là do họ tự khai hoang mà có*. Ông Đồng Ngọc B, bà Phùng Thị Trang Đ khai kết hôn năm vào 1987, đến năm 1990 thì đến mảnh đất bỏ hoang để cải tạo, san lấp mặt bằng để xây dựng nhà ở từ đó đến nay. Tuy nhiên, tại các Bản tự khai của bị đơn và Biên bản đối chất ngày 05-9-2018 tại Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ, có sự tham gia của bà Đồng Thị Ngọc Q, ông Tân Chí C, bà Phùng Thị Trang Đ (là người được ủy quyền của ông Đồng Ngọc B), ông Đồng H (là cha của ông B, bà Q), ông Đồng Ngọc C1 (là anh ruột của ông B, bà Q và là người được ủy quyền của bà Đặng Thị D - mẹ của ông B, bà Q), ông Đồng Ngọc N, bà Đồng Thị M, bà Đồng Thị Ngọc A, ông Đồng Ngọc A1 (là các anh chị em ruột của ông B, bà Q); bà Đ đã trình bày: “*Nguồn gốc thửa đất tranh chấp do ai là chủ đất thì tôi không biết, chỉ biết vào năm 1990 cha chồng tôi là ông Đồng H đến chỉ thửa đất này cho tôi thế thôi*”. Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, bà Đ cũng cho rằng đất tranh chấp là của vợ chồng bà tự khai hoang, cha chồng của bà là ông H chỉ “*chỉ*” vậy thôi chứ không có nghĩa là đất của ông H. Đây là lời khai không phù hợp với cách hiểu thông thường của việc “*chỉ*” đất vào thời kỳ đó và không phù hợp với “*Bảng phân định tài sản (thay Di chúc)*” lập ngày 04-7-1998 cũng như thực tế S1 dụng đất hiện nay của các bên đương sự.

[3] *Bị đơn cho rằng Tờ Di chúc ngày 04-7-1998 không có giá trị pháp lý nhưng Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ vào Di chúc này và cho rằng đó là bản phân định tài sản của vợ chồng ông Đồng H để giải quyết*.

[3.1] Tờ Di chúc ngày 04-7-1998 mà ông Đồng Ngọc B, bà Phùng Thị Trang Đ đề cập đến có tên đầy đủ là “*Bảng phân định tài sản (thay Di chúc)*” do ông Đồng H, bà Đặng Thị D lập; có nội dung phân chia tài sản trong gia đình gồm các bất động sản (đất và ruộng), động sản cho mười người con và trách nhiệm của con cái đối với cha mẹ, yêu cầu của cha mẹ đối với con cái,... “*Bảng phân định tài sản (thay Di chúc)*” này có chữ ký của vợ chồng ông H và cả mười người con nên được xem là văn bản thể hiện ý chí của ông H, bà D về việc phân chia tài sản chung của ông bà.

Mười người con của ông Đồng H, bà Đặng Thị D gồm: Bà Đồng Thị M; ông Đồng Ngọc C1; ông Đồng Ngọc N; ông Đồng Ngọc B; bà Đồng Thị Ngọc

A; bà Đồng Thị Ngọc Q; bà Đồng Thị Ngọc S1; bà Đồng Thị Ngọc S2; ông Đồng Ngọc A1; ông Đồng Ngọc P.

“Bảng phân định tài sản (thay Di chúc)” ngày 04-7-1998 tại trang thứ nhất, phần *“A/ Đất”* có ghi:

“3/ Người con trai thứ ba là Đồng Ngọc B có vợ tên là Phùng Thị Đ được phân chia một lô đất phía nam trước ngôi nhà ở của cha mẹ cạnh nhà ông Quý sát Quốc lộ 1A, có diện tích mặt tiền theo đường là 7m từ tường nhà ông Quý trở ra, chiều sâu vào đến ngang nhà dưới của cha mẹ đã xây dựng lâu nay.”

Tại trang thứ ba có đoạn:

“Phần con gái có phần thua kém hơn, cha mẹ chia cho con mỗi đứa một lô đất làm nhà ở:

1/ Đồng Thị M một lô có diện tích $4m \times 20m = 80m^2$, cạnh nhà người em trai tên là Đồng Ngọc N...

2/ Đồng Thị Ngọc Q một lô có diện tích $4m \times 20m = 80m^2$, ...

3/ Đồng Thị Ngọc A một lô có diện tích $6m \times 20m = 120m^2$, ...

4/ Đồng Thị Ngọc S2 một lô có diện tích $5m \times 20m = 100m^2$, ...

Ba lô đất này nằm sát cạnh nhau cạnh nhà ông Đàm và bà Lê sát Quốc lộ 1A. Còn lại một lô có mặt tiền theo đường là $5m \times 20m = 100m^2$ cha mẹ giao cho người con trai thứ ba tùy nghi sử dụng.”

“Người con trai thứ ba” được giao thêm một lô có diện tích $100m^2$ này C1 là ông Đồng Ngọc B – người đã được phân chia một lô có diện tích mặt tiền theo đường là 7m tại trang thứ nhất, phần *“A/ Đất”*. Như vậy, theo *“Bảng phân định tài sản (thay Di chúc)”* này thì ông B được nhận một lô và giao thêm tùy nghi sử dụng một lô cạnh 3 lô đất của bà Q, bà Ngọc A, bà Ngọc S2; theo mô tả trên thì bốn lô đất nằm sát cạnh nhau. Đây cũng là lý do Tòa án sơ thẩm thu thập hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của lô đất tại địa chỉ 625 Đường A của vợ chồng bà Ngọc A, ông Nguyễn Minh T và lô đất tại địa chỉ 627 Đường A của vợ chồng bà Ngọc S2, ông Nguyễn Tri Phương. Tại các hồ sơ này đều thể hiện nguồn gốc đất là của ông Đồng H, bà Đặng Thị D. Đồng thời, lô đất bà Q có địa chỉ 629 Đường A và lô đất ông B có địa chỉ 631 Đường A cho thấy hiện tại vị trí bốn lô đất này nằm sát cạnh nhau – là phù hợp với *“Bảng phân định tài sản (thay Di chúc)”* trên của ông H, bà D. Từ *“Bảng phân định tài sản (thay Di chúc)”* đến thực tế sử dụng đất hiện nay của những người con của ông H, bà D là hoàn toàn trùng khớp nên đây là một trong những tài liệu, chứng cứ quan trọng, làm căn cứ để giải quyết vụ án.

[3.2] Đồng thời, Bị đơn có trình bày về việc không hợp tác việc giám định chữ ký vì cho rằng xác định Di chúc không có giá trị pháp lý.

Điều 91 của Bộ luật Tố tụng Dân sự quy định về nghĩa vụ chứng minh của đương sự trong vụ án:

“1. Đương sự có yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu đó là có căn cứ và hợp pháp, ...

2. Đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải thể hiện bằng văn bản và phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó.”

Trong vụ án này, bị đơn phản đối ý kiến của nguyên đơn về chữ ký tại “*Bảng phân định tài sản (thay Di chúc)*” nhưng lại từ chối giám định chữ ký là không thực hiện nghĩa vụ chứng minh theo quy định trên, gián tiếp thừa nhận trình bày của nguyên đơn là đúng và việc phản đối của mình là không có căn cứ.

Do đó, nội dung kháng cáo của ông B, bà Đ về Tờ Di chúc, tức “*Bảng phân định tài sản (thay Di chúc)*” ngày 04-7-1998 không có giá trị pháp lý là không có cơ sở để chấp nhận.

[4] Bị đơn trình bày có sự mâu thuẫn trong lời khai của nguyên đơn và nhận định của Tòa án cấp sơ thẩm. Nguyên đơn khai đã ở trên đất tranh chấp từ năm 1997 nhưng Tòa án cấp sơ thẩm nhận định nguyên đơn ở từ năm 1995.

Căn cứ lời khai nhận của các đương sự có mặt tại phiên toà phúc thẩm gồm bà M, ông C1, ông N, bà Ngọc A, ông Ngọc A1 và bà Q đều xác định thời điểm bà A đến ở trên lô đất lân cận lô đất đang tranh chấp là vào năm 1987, tiếp đến bà S2 đến ở khoảng năm 1990 – 1991, ông B ở sau bà S2 khoảng 1 – 2 năm, bà Q đến ở năm 1997 và đến năm 2000 ông B mới dọn qua ở chính thức. Bà Đ có mặt tại phiên toà không có ý kiến gì. Đây là những người được phân chia đất theo “*Bảng phân định tài sản (thay Di chúc)*” và thực tế được nhận đất, nên việc bà Q khai ở từ năm 1997 là có căn cứ. Tòa án cấp sơ thẩm nhận định bà Q ở từ năm 1995 là có sai sót nhưng không làm thay đổi bản chất vụ án và kết quả xét xử.

[5] Bị đơn kháng cáo về việc bản án sơ thẩm nhận định nguồn gốc đất tranh chấp là của ông Đồng H mà không dựa trên chứng cứ gì trong khi C văn ngày 23-9-2019 của UBND phường B trả lời: Thửa đất số 460 thì ông Đồng H không kê khai theo Chỉ thị 299/TTg, nguồn gốc đất do Hợp tác xã Hòa Khánh quản lý, ông Đồng Ngọc B đã kê khai theo Nghị định 64/CP.

Tại hồ sơ vụ án, trước khi có công văn ngày 23-9-2019 nói trên thì UBND phường B đã có cung cấp thông tin thửa đất có nguồn gốc của ông Đồng H tại văn bản ngày 11-5-2019. Do vậy, để đảm bảo khách quan, Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành xác minh lại vào ngày 19-11-2021 và được UBND phường cung cấp:

“- Thửa đất 460, tờ bản đồ số 15 là số nhà 629 Đường A (cùng vị trí với thửa đất số 621, tờ bản đồ số 5).

- Sổ mục kê đăng ký ruộng đất theo Chỉ thị 299/TTG đã bị thất lạc từ nhiều năm nên không xác định được ai là người kê khai đối với thửa đất 621, tờ bản đồ số 5, đồng thời không xác định được thửa đất này đã giao cho ai quản lý, quản lý như thế nào, vào thời gian nào.”

Đây là kết quả xác minh sau cùng của Toà án, có giá trị chứng minh Thừa đất 460, tờ bản đồ số 15 (trước đây là thửa đất số 621, tờ bản đồ số 5), hiện tại số nhà 629 Đường A có nguồn gốc ban đầu là của ai, do ai kê khai là không xác định được; còn việc ông Đồng Ngọc B đã kê khai theo Nghị định 64/CP chỉ là việc quản lý đất đai của nhà nước ghi nhận người S1 dụng tại thời điểm kê khai.

[6] *Ngoài ra, Bị đơn còn có trình bày tại hồ sơ vụ án: “Năm 1993, vợ chồng bà Đ đứng tên khai quyền sử dụng đất theo Nghị định 64/CP của chính phủ (có sổ đăng ký biểu tổng hợp đất trong khu dân cư). Gia đình bà Đ đã nộp tiền lấy sổ quyền sử dụng đất theo chủ trương của nhà nước đề ra. Theo biên lai thu lệ phí số 004994 do Bộ Tài chính phát hành vào ngày 05-5-1996. Nội dung nộp là: Lệ phí làm giấy sở hữu đất ở nhưng không biết lý do gì hoặc cán bộ địa chính xã phường làm thất lạc như thế nào mà cho đến nay gia đình bà Đ vẫn chưa nhận được sổ quyền sử dụng đất.”*

Toà án đã tiến hành xác minh nội dung trình bày trên vào ngày 30-01-2019 tại UBND phường B thì được cung cấp: *“Năm 1993, Nghị định 64/CP ngày 27-9-1993 có hiệu lực ngày 15-10-1993 nhưng đến năm 1996 mới triển khai thực hiện ở địa phương nên ông B, bà Đ có lời khai đứng tên kê khai quyền sử dụng đất theo Nghị định 64/CP là không sự thật, thể hiện ở Biên lai thu lệ phí làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở số 004994 ngày 05-5-1996 và Biên lai này chỉ là biên lai thu phí đo đạc để xem xét làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, không có nghĩa là nộp tiền lệ phí để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do thửa đất ông B kê khai chưa đủ điều kiện nên chưa được cấp Giấy chứng nhận, không có việc cán bộ địa chính xã phường làm thất lạc hồ sơ kê khai của ông B.”*

Từ những thông tin này có cơ sở để Hội đồng xét xử xác định lời khai của ông B, bà Đ cũng chỉ là khai nại, không có căn cứ về nguồn gốc đất là do ông bà tự khai hoang mà có.

Đối với các Quyết định thu hồi đất của UBND thành phố Đà Nẵng số 10.076/QĐ-UB, số 364/QĐ-UB ngày 18-02-2000 và các hồ sơ giải toả đền bù đều có nội dung thu hồi đất, giải quyết chế độ giải toả đền bù cho hộ ông B, bà Đ – người đang sử dụng đất chứ không đồng nghĩa với việc cơ quan nhà nước xác nhận ông B, bà Đ là chủ sử dụng đất hợp pháp.

[7] *Bị đơn cho rằng bị đơn có đơn phản tố yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất đang tranh chấp cho bị đơn nhưng Toà án cấp sơ thẩm xác định đây chỉ là ý kiến phản hồi nên không được xem xét, thụ lý. Đồng thời, đối với ông Nguyễn Hữu A1 đang thuê nhà 629 Đường A cần buộc tháo dỡ, di dời các tài sản để giao trả nhà cho bị đơn.*

[7.1] Căn cứ theo Khoản 2 Điều 200 Bộ luật Tố tụng Dân sự thì yêu cầu phản tố của bị đơn đối với nguyên đơn được chấp nhận khi thuộc một trong các trường hợp là để bù trừ nghĩa vụ với yêu cầu của nguyên đơn hoặc yêu cầu phản tố được chấp nhận dẫn đến loại trừ việc chấp nhận một phần hoặc toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn. Trong vụ án này, Bị đơn có đơn trình bày không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và có hai yêu cầu là yêu cầu công nhận

quyền sử dụng đất nói trên là của bị đơn; yêu cầu buộc nguyên đơn tháo dỡ phần tài sản gắn liền đất. Xét yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất của bị đơn chỉ là phần ý kiến phản hồi, còn yêu cầu buộc nguyên đơn tháo dỡ là một quan hệ pháp luật khác so với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nhưng có mối liên quan trong việc giải quyết vụ án. Do đó, việc Toà án cấp sơ thẩm xác định chỉ có yêu cầu buộc nguyên đơn tháo dỡ tài sản gắn liền đất là yêu cầu phản tố của bị đơn là có căn cứ pháp luật.

[7.2] Ông Nguyễn Hữu A1 chỉ là người thuê nhà 629 Đường A của nguyên đơn, không có tranh chấp và cũng không có ý kiến gì về việc tranh chấp giữa bà Đồng Thị Ngọc Q, ông Đồng Ngọc B nên việc Toà án cấp sơ thẩm chỉ giải quyết quan hệ tranh chấp của vợ chồng bà Q với vợ chồng ông B là phù hợp.

[8] Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ những tài liệu, chứng cứ đã được phân tích như trên, căn cứ thông tin cung cấp từ cơ quan quản lý nhà nước về đất đai tại địa phương và từ những người thân mà đồng thời cũng là hàng xóm của nguyên, bị đơn thì có cơ sở xác định thửa đất đang tranh chấp tại địa chỉ 629 Đường A là một trong các thửa đất của ông Đồng H, bà Đặng Thị D đã phân chia cho mười người con, bao gồm cả bà Đồng Thị Ngọc Q và ông Tân Chí C với hiện trạng vị trí lô đất đúng như nội dung thể hiện tại “*Bảng phân định tài sản (thay Di chúc)*” ngày 04-7-1998.

[9] Do vậy, Toà án cấp sơ thẩm nhận định lô đất thuộc thửa đất số 460, tờ bản đồ số 15 (trước đây là thửa đất số 621, tờ bản đồ số 5), diện tích 101,4m² và phần tài sản gắn liền trên đất có tổng diện tích xây dựng 93,70m², tại địa chỉ 629 Đường A, phường B, quận C, thành phố Đà Nẵng là thuộc quyền sở hữu và sử dụng của bà Đồng Thị Ngọc Q và ông Tân Chí C và xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, đúng pháp luật. Nhà và đất tại địa chỉ 629 Đường A được C nhận thuộc quyền sở hữu, sử dụng của bà Q, ông C nên cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu phản tố về việc buộc tháo dỡ phần tài sản gắn liền đất của ông B, bà D.

Quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm, bị đơn không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ gì mới nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận các nội dung kháng cáo của ông Đồng Ngọc B và bà Phùng Thị Trang D.

[10] Các yêu cầu kháng cáo của bị đơn không được chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

[11] Đề nghị của Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng tại phiên tòa hôm nay là phù hợp các tình tiết khách quan của vụ án và quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Điều 148, Điều 293, Khoản 3 Điều 296, Khoản 1 Điều 308, Điều 313 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Các Điều 158, 166 Bộ luật Dân sự; Khoản 2 Điều 203 Luật đất đai năm 2013;

- Điểm a Khoản 2 Điều 27 Nghị quyết 326/2016 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Không chấp nhận Đơn kháng cáo của Bị đơn - ông Đồng Ngọc B và bà Phùng Thị Trang Đ.

I. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 21/2021/DS-ST ngày 27-5-2022 của Tòa án nhân dân quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Đồng Thị Ngọc Q và ông Tán Chí C đối với ông Đồng Ngọc B và bà Phùng Thị Trang Đ về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất và công nhận phần tài sản gắn liền trên đất”.

Công nhận lô đất thuộc Thửa đất số 460, tờ bản đồ số 15, diện tích 101,4 m² và phần tài sản gắn liền trên đất có tổng diện tích xây dựng 93,70m², tổng diện tích sử dụng 119,25m²; kết cấu: tường xây gạch, nền xi măng, mái tôn, xà gồ gỗ; có tứ cận: phía Đông giáp đường Đường A, phía Tây giáp nhà ông T3 bà H3 và cống thoát nước, phía Nam giáp nhà ông P bà S, phía Bắc giáp nhà bà Đ ông B; tại địa chỉ 629 Đường A, phường B, quận C, thành phố Đà Nẵng thuộc quyền sở hữu và sử dụng của bà Đồng Thị Ngọc Q và ông Tán Chí C.

Bà Đồng Thị Ngọc Q và ông Tán Chí C được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

2. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố “Yêu cầu tháo dỡ phần tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất” của ông Đồng Ngọc B và bà Phùng Thị Trang Đ đối với bà Đồng Thị Ngọc Q và ông Tán Chí C.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Đồng Ngọc B và bà Phùng Thị Trang Đ phải chịu 300.000đ, được khấu trừ trong số tiền tạm ứng án phí 19.689.000đ ông B, bà Đ đã nộp tại biên lai số 0005854 ngày 27-11-2018 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng.

Hoàn trả lại cho ông Đồng Ngọc B và bà Phùng Thị Trang Đ số tiền 19.389.000đ (mười chín triệu, ba trăm tám mươi chín nghìn đồng) theo biên lai thu trên.

- Hoàn trả lại cho bà Đồng Thị Ngọc Q và ông Tán Chí C số tiền tạm ứng án phí đã nộp 16.000.000đ (Mười sáu triệu đồng) theo biên lai thu số 0002958 ngày 12-6-2018 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng.

- Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ số tiền 500.000đ, chi phí định giá tài sản số tiền 15.000.000đ và chi phí đo đạc của Trung tâm kỹ thuật tài nguyên môi

trường thành phố Đà Nẵng số tiền 4.241.132đ bà Q, ông C đã nộp và đã chi. Bà Q, ông C tự nguyện chịu.

II. Án phí dân sự phúc thẩm: ông Đồng Ngọc B và bà Phùng Thị Trang Đ phải chịu 300.000đ nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu số 0005279 ngày 09-6-2022 của Chi cục thi hành án dân sự quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng.

III. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND Thành phố Đà Nẵng;
- TAND Q. Liên Chiểu, TPĐN;
- Chi cục THADS Q. Liên Chiểu, TPĐN;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Trần Thị Thanh Mai